

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải Soài Rạp (công trình thực hiện năm 2024 – 2025)”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tại Văn bản số 2851/CHHĐTVN-KHCNMT ngày 08 tháng 7 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải Soài Rạp (công trình thực hiện năm 2024 - 2025)” (sau đây gọi là Dự án) của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (sau đây gọi là Chủ Dự án), thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh) và tỉnh Tiền Giang (nay là tỉnh Đồng Tháp) với các nội dung yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường,

được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố: TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Tháp;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố: TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Tháp;
- Cục QLTNN;
- VPTN&TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT. LNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“CÔNG TRÌNH NẠO VẾT DUY TU LUỒNG HÀNG HẢI SOÀI RÁP
(CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2024 - 2025)”**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: Công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải Soài Ráp (công trình thực hiện năm 2024 - 2025).
- Địa điểm thực hiện Dự án: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh) và tỉnh Tiền Giang (nay là tỉnh Đồng Tháp).
- Chủ Dự án: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
- Địa chỉ liên hệ: Số 8 Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Dự án đã được Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải năm 2025 tại Quyết định số 1614/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2024.

1.2. Quy mô, công suất

- Thi công nạo vét duy tu 07 đoạn cạn thuộc các đoạn luồng của tuyến luồng hàng hải Soài Ráp thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh). Chất nạo vét được vận chuyển phun hút lên các bãi chứa tại tỉnh Tiền Giang (nay là tỉnh Đồng Tháp) và tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh). Khu vực thi công nạo vét được không chế phạm vi như sau:

STT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
1	DC1-1	1180526,146	611623,865	Đoạn luồng từ Phao báo hiệu số “58” +221 đến hạ lưu Cầu Bình Khánh (Phao báo hiệu số “69” +1000); tương ứng lý trình từ Km 0+000 đến Km 6+100 thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
2	DC1-2	1179977,418	608181,863	
3	DC2-1	1178073,542	608660,751	Đoạn luồng từ hạ lưu Cầu Bình Khánh (Phao báo hiệu số “69” +1000) đến cặp Phao báo hiệu “17” và “18”; tương ứng lý trình từ Km 6+100 đến Km 47+200 thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh)
4	DC2-2	1147608,706	618497,551	

STT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
5	DC3-1	1147608,706	618497,551	Đoạn luồng từ cặp phao báo hiệu số “17” - Phao số “18” đến cặp phao báo hiệu số “15” - phao số “16”; tương ứng lý trình từ Km 47+200 đến Km 49+200 thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
6	DC3-2	1146936,372	619100,532	
7	DC4-1	1138789,507	626727,547	Đoạn luồng từ cặp Phao báo hiệu số “15” - Phao số “16” từ Phao báo hiệu số “0”; tương ứng lý trình từ Km 49+200 đến Km 66+197 thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
8	DC4-2	1138298,469	629047,600	

- Thành phần chất nạo vét với hàm lượng sét khoảng 25%, chủ yếu là hỗn hợp hạt mịn (bụi) khoảng 29%, cát mịn khoảng 32% và cát hạt trung khoảng 14%; không ô nhiễm kim loại nặng, không thuộc nhóm chất thải nguy hại theo QCVN 43:2017/BTNMT và QCVN 07:2009/BTNMT; không phát hiện thủy ngân và thành phần hoá chất thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ. Tổng khối lượng nạo vét duy tu theo tính toán khoảng: 2.393.137,01 m³. Chuẩn tắc thiết kế của tuyến luồng như sau: Cao độ đáy luồng H = -8,5/-9,0 m (Hệ Hải đồ), bề rộng đáy luồng B = 120/160 m, mái dốc nạo vét m = 5, m = 10 (tùy từng đoạn).

- Thời gian thi công: Khoảng 90 ngày kể từ thời điểm bắt đầu thi công bãi chứa.

- Vị trí các bãi chứa chất nạo vét: Toàn bộ chất nạo vét của Dự án sẽ được đổ trên bờ tại 02 khu vực với tổng sức chứa 2,49 triệu m³, đảm bảo lớn hơn tổng khối lượng nạo vét duy tu (2,39 triệu m³), cụ thể:

+ Khu vực 1: Tại khu bãi chứa từ C1 đến C7 trên tổng diện tích khoảng 62,54 ha thuộc ấp Xóm Rầy, xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang (nay là xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp) và đã được UBND tỉnh Tiền Giang chấp thuận tại Văn bản số 6430/UBND-KT ngày 10/10/2024.

+ Khu vực 2: Tại khu bãi chứa T1, T3-1 & T3-2 trên tổng diện tích khoảng 13,8 ha thuộc dự án Khu công nghiệp Nam Tân Tập của Công ty TNHH Saigontel Long An làm chủ đầu tư, thuộc xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (nay là xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh) và đã được UBND tỉnh Long An thống nhất tại Văn bản số 1488/UBND-KTTC ngày 02/3/2023.

- Phạm vi các bãi chứa như sau:

Bảng 2. Bảng tọa độ đề bao bãi chứa vật chất nạo vét tại xã Kiểng Phước, tỉnh Tiền Giang (nay là xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trực 105°45',múi chiều 3°	
		X (m)	Y (m)
BẢNG TỌA ĐỘ TUYẾN ĐỀ BAO BÃI C1			
1	C1-1	1149027,777	611596,128
2	C1-2	1149037,414	611596,570
3	C1-3	1149026,771	611904,568
4	C1-4	1148937,786	611897,227
5	C1-5	1148922,008	612251,241
6	C1-6	1148829,873	612241,735
7	C1-7	1148772,842	612236,664
8	C1-8	1148792,631	611776,134
9	C1-9	1148791,828	611771,514
10	C1-10	1148800,165	611577,523
11	C1-11	1148857,061	611582,266
12	C1-12	1148954,254	611592,759
13	C1-13	1148975,226	611593,720
14	C1-14	1148977,527	611604,415
15	C1-15	1149012,419	611606,233
BẢNG TỌA ĐỘ TUYẾN ĐỀ BAO BÃI C2			
1	C2-1	1148754,817	611575,776
2	C2-2	1148730,303	612235,063
3	C2-3	1148719,253	612235,388
4	C2-4	1148669,410	612236,907
5	C2-5	1148636,719	612235,957
6	C2-6	1148635,657	611567,955
7	C2-7	1148678,201	611569,437
BẢNG TỌA ĐỘ TUYẾN ĐỀ BAO BÃI C3			
1	C3-1	1148492,869	611557,169
2	C3-2	1148492,425	611567,571
3	C3-3	1148492,463	612218,130
4	C3-4	1148491,925	612223,681
5	C3-5	1148487,598	612224,155
6	C3-6	1148455,655	612221,914
7	C3-7	1148317,621	612214,174
8	C3-8	1148252,082	612212,930
9	C3-9	1148242,711	612211,227
10	C3-10	1148245,853	612202,662
11	C3-11	1148248,481	612174,850
12	C3-12	1148247,597	611960,361

STT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trực 105°45',múi chiều 3°	
		X (m)	Y (m)
13	C3-13	1148247,313	611825,168
14	C3-14	1148253,761	611584,472
15	C3-15	1148254,858	611553,012
16	C3-16	1148255,133	611545,132
17	C3-17	1148255,583	611544,725
18	C3-18	1148317,087	611546,904
19	C3-19	1148455,570	611554,374
BẢNG TỌA ĐỘ TUYẾN ĐÊ BAO BÃI C4			
1	C4-1	1148828,953	612287,384
2	C4-2	1148827,077	612461,302
3	C4-3	1148822,130	612598,237
4	C4-4	1148699,457	612606,801
5	C4-5	1148694,225	612610,552
6	C4-6	1148593,451	612616,128
7	C4-7	1148494,026	612624,174
8	C4-8	1148387,151	612631,276
9	C4-9	1148267,505	612639,009
10	C4-10	1148255,188	612641,357
11	C4-11	1148186,949	612645,169
12	C4-12	1148191,179	612550,421
13	C4-13	1148191,822	612485,282
14	C4-14	1148207,452	612480,759
15	C4-15	1148242,168	612467,242
16	C4-16	1148271,594	612454,850
17	C4-17	1148400,964	612391,899
18	C4-18	1148509,914	612339,041
19	C4-19	1148605,729	612294,736
20	C4-20	1148609,016	612296,326
21	C4-21	1148769,587	612291,988
22	C4-22	1148772,116	612288,919
BẢNG TỌA ĐỘ TUYẾN ĐÊ BAO BÃI C5			
1	C5-1	1148258,882	612294,374
2	C5-2	1148260,039	612273,239
3	C5-3	1148460,398	612286,632
4	C5-4	1148460,265	612296,023
5	C5-5	1148459,777	612330,664
6	C5-6	1148311,393	612400,009
7	C5-7	1148313,540	612297,366
BẢNG TỌA ĐỘ TUYẾN ĐÊ BAO BÃI C6			

STT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trực 105°45',múi chiều 3°	
		X (m)	Y (m)
1	C6-1	1148189,020	612259,911
2	C6-2	1148188,411	612295,679
3	C6-3	1148184,356	612428,443
4	C6-4	1148183,272	612453,134
5	C6-5	1148125,773	612454,789
6	C6-6	1148013,463	612454,719
7	C6-7	1148017,296	612263,557
8	C6-8	1148107,461	612270,201
9	C6-9	1148133,458	612269,891
10	C6-10	1148166,933	612267,809
11	C6-11	1148180,534	612264,975
BẢNG TỌA ĐỘ TUYẾN ĐÊ BAO BÃI C7			
1	C7-1	1147639,923	612690,153
2	C7-2	1147623,327	612685,561
3	C7-3	1147623,904	612661,691
4	C7-4	1147620,786	612640,948
5	C7-5	1147613,153	612635,459
6	C7-6	1147613,114	612617,234
7	C7-7	1147614,557	612608,126
8	C7-8	1147635,014	612591,336
9	C7-9	1147639,485	612489,722
10	C7-10	1147677,586	612484,890
11	C7-11	1147696,931	612486,732
12	C7-12	1147743,565	612487,563
13	C7-13	1147761,204	612487,346
14	C7-14	1147802,717	612488,845
15	C7-15	1147853,366	612489,208
16	C7-16	1147855,860	612672,756
17	C7-17	1147763,202	612679,984
18	C7-18	1147758,201	612682,380
19	C7-19	1147651,220	612690,725

Bảng 3. Bảng tọa độ đê bao bãi chứa vật chất nạo vét tại xã Tân Tập, tỉnh Long An (nay là xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°	
		X (m)	Y (m)
BẢNG TỌA ĐỘ TUYẾN ĐÊ BAO BÃI T1			
1	T1-1	1164671,617	607095,692

STT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
2	T1-2	1164400,194	607067,550
3	T1-3	1164397,866	607063,327
4	T1-4	1164418,058	606871,432
5	T1-5	1164421,023	606852,807
6	T1-6	1164441,396	606659,193
7	T1-7	1164540,840	606694,871
8	T1-8	1164508,870	606784,655
9	T1-9	1164568,400	606813,062
10	T1-10	1164552,509	606849,067
11	T1-11	1164576,537	606859,319
12	T1-12	1164569,639	606878,368
13	T1-13	1164513,921	606858,188
14	T1-14	1164489,363	606924,162
15	T1-15	1164575,099	606950,359
16	T1-16	1164596,583	606956,923
17	T1-17	1164591,241	606979,850
18	T1-18	1164617,959	606989,714
19	T1-19	1164610,281	607005,529
20	T1-20	1164565,112	606989,796
21	T1-21	1164546,356	607042,338
22	T1-22	1164674,831	607082,619
BẢNG TỌA ĐỘ TUYẾN ĐỀ BAO BÃI T3-1			
1	T3-1-1	1163636,514	607213,206
2	T3-1-2	1163532,411	607199,627
3	T3-1-3	1163526,503	607230,203
4	T3-1-4	1163476,529	607218,466
5	T3-1-5	1163481,151	607192,078
6	T3-1-6	1163458,616	607189,695
7	T3-1-7	1163462,492	607166,226
8	T3-1-8	1163436,086	607165,157
9	T3-1-9	1163450,966	607128,640
10	T3-1-10	1163475,332	607085,879
11	T3-1-11	1163539,184	607079,606
12	T3-1-12	1163551,533	607076,058
13	T3-1-13	1163548,513	607047,294
14	T3-1-14	1163568,225	607047,294
15	T3-1-15	1163594,111	607085,714
16	T3-1-16	1163594,325	607181,601
17	T3-1-17	1163637,158	607179,175

STT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°	
		X (m)	Y (m)
BẢNG TỌA ĐỘ TUYẾN ĐÊ BAO BÃI T3-2			
1	T3-2-1	1163632,625	607348,666
2	T3-2-2	1163498,936	607334,319
3	T3-2-3	1163479,693	607436,563
4	T3-2-4	1163486,227	607438,232
5	T3-2-5	1163537,762	607437,325
6	T3-2-6	1163537,308	607457,112
7	T3-2-7	1163479,568	607457,777
8	T3-2-8	1163402,767	607443,681
9	T3-2-9	1163335,890	607431,946
10	T3-2-10	1163333,235	607520,206
11	T3-2-11	1163328,690	607520,206
12	T3-2-12	1163290,436	607471,951
13	T3-2-13	1163286,313	607468,360
14	T3-2-14	1163245,254	607416,567
15	T3-2-15	1163225,838	607394,356
16	T3-2-16	1163249,960	607325,756
17	T3-2-17	1163295,310	607328,245
18	T3-2-18	1163339,895	607271,332
19	T3-2-19	1163364,721	607201,115
20	T3-2-20	1163401,602	607211,079
21	T3-2-21	1163412,724	607218,886
22	T3-2-22	1163434,882	607224,034
23	T3-2-23	1163450,884	607224,598
24	T3-2-24	1163444,469	607253,719
25	T3-2-25	1163478,395	607266,285
26	T3-2-26	1163497,304	607272,354
27	T3-2-27	1163507,704	607265,420
28	T3-2-28	1163517,639	607237,742
29	T3-2-29	1163640,910	607267,223

1.3. Công nghệ thi công

- Thi công bãi chứa: Dùng máy đào bánh xích, máy ủi để đào đắp đê bao, đê ngăn, cửa xả và cửa tràn.

- Thực hiện nạo vét bằng máy đào gầu dây và tàu hút bùn tự hành tại các đoạn cạn cần nạo vét, đảm bảo chuẩn tắc trên tuyến luồng; vận chuyển chất nạo vét đến vị trí hố trung chuyển bằng sà lan, tàu hút bùn và xả đáy xuống hố trung chuyển. Tàu hút phun hút phun chất nạo vét từ hố trung chuyển lên các bãi chứa theo đúng theo hồ sơ thiết kế.

- Phương tiện sử dụng bao gồm:

- + 03 tàu hút bùn (Công suất 5945CV hoặc tương đương);
- + 05 máy đào gầu dây (Dung tích gầu 5 m³ hoặc năng suất tương đương);
- + 10 sà lan xả đáy (Trọng tải 400 - 1000T);
- + 05 tàu hút phun (Công suất 4170CV hoặc tương đương);
- + 13 máy đào bánh xích (Dung tích gầu 0,8 m³);
- + 02 máy ủi 75CV.

- Bố trí phương tiện dự phòng nhằm đảm bảo tiến độ thực hiện Dự án, luôn sẵn sàng thay thế khi cần thiết (Đơn vị thi công báo cáo và xin chấp thuận từ cơ quan có thẩm quyền để được phép vận hành các thiết bị này).

1.4. Phạm vi

1.4.1. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư

1.4.1.1. Các hạng mục công trình của Dự án

a) Các hạng mục công trình chính

- Thi công bãi chứa (đào đắp đê bao, đê ngăn, cửa tràn, cửa xả).
- Thi công nạo vét duy tu 07 đoạn cạn dọc toàn tuyến luồng.
- Vận chuyển chất nạo vét từ khu vực nạo vét đến khu vực hồ trung chuyển. Cụ lý vận chuyển chất nạo vét trung bình đến bãi chứa Kiểng Phước khoảng 30,86 km và đến bãi chứa Tân Tập khoảng 27,13 km.
- Xả đáy chất nạo vét từ phương tiện vận chuyển vào khu vực hồ trung chuyển và hút phun lên các khu bãi chứa.

b) Các hạng mục, công trình phụ trợ

- Luồng tạm: để vận chuyển chất nạo vét, kết nối giao thông từ khu vực nạo vét đến vị trí Hồ trung chuyển, tận dụng độ sâu tự nhiên, không nạo vét.
- Hồ trung chuyển: 02 hồ trung chuyển; mỗi khu vực bãi chứa bố trí 01 hồ. Khối lượng nạo vét hồ trung chuyển Kiểng Phước: 39.314,60 m³; khối lượng nạo vét hồ trung chuyển Tân Tập dự kiến: 8.400,0 m³.

1.4.1.2. Các hoạt động của Dự án đầu tư

a) Các hoạt động của Dự án trong giai đoạn thi công:

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án bao gồm:
 - + Hoạt động thi công bãi chứa (đào đắp đê bao, đê ngăn, cửa tràn, cửa xả);
 - + Hoạt động thi công nạo vét;
 - + Hoạt động vận chuyển chất nạo vét đến hồ trung chuyển;
 - + Hoạt động bơm phun chất nạo vét từ hồ trung chuyển lên các bãi chứa.

b) Các hoạt động của Dự án trong giai đoạn vận hành:

Dự án thuộc loại hình dự án nạo vét duy tu, được thực hiện hàng năm theo chủ trương của Nhà nước. Sau khi thực hiện công tác nạo vét duy tu, độ sâu tuyến luồng đạt chuẩn tắc thiết kế, công tác thi công được các bên liên quan nghiệm thu hoàn thành, tuyến luồng được đưa vào sử dụng nên không có hoạt

động vận hành sau khi công trình hoàn thành.

1.4.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường

Hoạt động đền bù giải phóng mặt bằng tại các bãi chứa chất nạo vét: Tại bãi chứa xã Kiểng Phước, tỉnh Tiền Giang (nay là xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp) có hiện trạng là khu đất trống, không có nhà cửa, hoa màu, đã được các hộ dân trong khu vực bãi đồng thuận tại Biên bản họp ngày 17/4/2024 và được UBND tỉnh Tiền Giang chấp thuận tại văn bản số 6430/UBND-KT ngày 10/10/2024. Tại bãi chứa thuộc KCN Nam Tân Tập do Công ty TNHH Saigontel Long An làm chủ đầu tư tại xã Tân Tập, tỉnh Long An (nay là xã Tân Tập, tỉnh Tây Ninh), hoạt động đền bù giải phóng mặt bằng thuộc trách nhiệm của Công ty TNHH Saigontel Long An, không thuộc phạm vi của Dự án.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân; hoạt động của phương tiện tham gia thi công.

- Hoạt động phát quang, dọn dẹp mặt bằng, thi công bãi chứa; hoạt động thi công nạo vét, vận chuyển chất nạo vét từ khu vực nạo vét đến hố trung chuyển, hoạt động bơm phun chất nạo vét từ hố trung chuyển lên bãi chứa; hoạt động hoàn trả mặt bằng tại các hố trung chuyển; phát sinh bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn (CTR), chất thải nguy hại (CTNH), tiếng ồn, tác động tới môi trường không khí, môi trường nước, giao thông đường thủy và nguy cơ sự cố cháy nổ, tràn dầu.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân phát sinh khoảng 0,16 - 0,88 m³/ngày.đêm/phương tiện thi công. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, BOD₅, COD, Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Tổng Coliforms.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

Hoạt động của các phương tiện thi công bãi chứa, thi công nạo vét, vận chuyển chất nạo vét, phát sinh bụi, khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng: bụi, SO₂, NO_x, CO.

3.2. Về chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTR sinh hoạt

CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tham gia thi công khoảng 01 – 5,5 kg/ngày/phương tiện thi công. Thành phần chủ yếu: Bao bì đựng thức ăn, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTNH

CTNH phát sinh từ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng, thay dầu, vệ sinh máy móc với khối lượng khoảng 0,2 - 6,22 kg/phương tiện thi công. Thành phần chủ yếu: Giẻ lau dính dầu, dầu thải.

3.3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn và độ rung của thiết bị, máy móc thi công phát sinh từ các hoạt động thi công bãi chứa, hoạt động nạo vét, vận chuyển và hút phun chất nạo vét lên bãi chứa.

3.4. Các tác động khác

- Nước chảy tràn, rò rỉ từ quá trình vận chuyển chất nạo vét. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS.

- Nước ròc phát sinh sau ô lắng của bãi chứa chất nạo vét trong suốt thời gian thi công với tổng lưu lượng khoảng 23.931 m³. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS.

- Hoạt động nạo vét của Dự án và hoạt động xả đáy chất nạo vét xuống hồ trung chuyển có nguy cơ làm suy giảm chất lượng nước, gia tăng độ đục tại các vị trí nạo vét của tuyến luồng hàng hải Soài Rạp và khu vực xả đáy xuống hồ trung chuyển trên sông Cần Giuộc, khu vực ven biển xã Kiểng Phước, tỉnh Tiền Giang (nay là xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp), tác động tới đời sống thủy sinh và hoạt động lấy nước phục vụ nuôi trồng thủy sản của người dân địa phương tại một số vị trí dọc tuyến luồng (tại các điểm giao nhau giữa sông Soài Rạp và kênh, sông thuộc các xã Bình Khánh, xã An Thới Đông và xã Tân Tập).

- Tác động tới hoạt động giao thông thủy khu vực trong giai đoạn thi công trên tuyến luồng hàng hải Soài Rạp do hoạt động nạo vét, vận chuyển chất nạo vét vào khu vực hồ trung chuyển trên sông Cần Giuộc, khu vực ven biển xã Kiểng Phước, tỉnh Tiền Giang (nay là xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp).

- Rủi ro xói lở, bồi lắng tại 02 bên bờ khu vực nạo vét do hoạt động nạo vét trên tuyến luồng.

- Sự cố môi trường do cháy, nổ, tràn dầu, tai nạn giao thông thủy, chìm tàu thuyền, thiết bị,... từ việc vận hành các phương tiện tham gia thi công, thay dầu, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

Sử dụng các phương tiện thi công có trang bị nhà vệ sinh có kết chứa nước thải sinh hoạt (dung tích theo thiết kế của nhà sản xuất, tùy thuộc vào công suất

của phương tiện). Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định khi kết gần đầy, không xả thải ra môi trường.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

- Sử dụng đúng chủng loại, công suất, số lượng phương tiện và thiết bị trong thi công sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các thiết bị được kiểm tra, chứng nhận về chất lượng, bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

- Trang bị cho công nhân các thiết bị bảo hộ lao động (khẩu trang, găng tay và các thiết bị an toàn cá nhân khác).

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn

- Trang bị trên mỗi phương tiện tham gia thi công 01 thùng chứa chuyên dụng, có nắp đậy để thu gom, phân loại tại nguồn CTR sinh hoạt. Quy định công nhân tham gia thi công có trách nhiệm bỏ CTR sinh hoạt vào thùng chứa CTR trên phương tiện, không xả thải ra môi trường xung quanh.

- Lưu giữ tạm thời CTR sinh hoạt trên phương tiện trong thời gian thi công; định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng trên địa bàn thi công để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý xử lý CTNH

- Trang bị 01 thùng chứa CTNH chuyên dụng, có nắp đậy kín, đảm bảo lưu giữ an toàn, không tràn đổ, có dán nhãn theo quy định trên từng phương tiện thủy tham gia thi công.

- Lưu giữ tạm thời CTNH trên phương tiện thi công; định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, mang đi xử lý theo quy định khi các phương tiện thi công cập bờ.

4.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Đảm bảo toàn bộ CTR phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và quy định pháp luật có liên quan bao gồm Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14/11/2017 và Thông tư số 34/2020/TT-BGTVT ngày 23/12/2020 được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hợp nhất tại Văn bản số 04/VBHN-BGTVT ngày 02/3/2021 quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển và các quy định về quản lý chất thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh và tỉnh Đồng Tháp.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng các thiết bị được kiểm tra, chứng nhận về chất lượng, bảo đảm an toàn kỹ thuật và các tiêu chuẩn về môi trường theo quy định.

- Thi công theo từng khu vực; bố trí thời gian thi công hợp lý.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong các giai đoạn của Dự án như đã đề xuất trong nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Giảm thiểu sự lan truyền chất nạo vét; giảm thiểu tác động tiêu cực tới chất lượng nước sông, nước biển

- Sử dụng tàu đào gàu dây có đáy gàu kín để tránh thất thoát chất nạo vét làm tăng độ đục, đồng thời chỉ sử dụng tàu đào gàu dây tại các vị trí có độ sâu nhỏ mà thiết bị tàu hút lớn không thi công được. Tạm dừng thi công vào ngày có điều kiện thời tiết xấu (mưa to, sóng lớn, gió mạnh).

- Các phương tiện vận chuyển chất nạo vét phải bảo đảm có ngăn chứa kín, chuyên chở đúng tải trọng cho phép để hạn chế tình trạng rơi vãi chất nạo vét; không đổ thải trên tuyến đường di chuyển; bố trí thời gian vận chuyển chất nạo vét hợp lý để tránh các va chạm gây tai nạn trên đường hàng hải; không xả nước la canh, không thải rác thải sinh hoạt trên tuyến vận chuyển.

- Thi công nhanh chóng và gọn, thực hiện đúng tiến độ.

- Thực hiện việc giám sát vị trí, hành trình, khối lượng đối với các phương tiện thi công nạo vét, vận chuyển; lắp đặt thiết bị AIS (thiết bị tự động nhận dạng), camera và máy ảnh trên các tàu, sà lan để giám sát trực tiếp hành trình vận chuyển và định vị chính xác vị trí, đảm bảo kiểm soát việc tiếp nhận chất nạo vét đúng vị trí. Giám sát liên tục đối với từng chuyến tàu vận chuyển chất nạo vét. Phối hợp với Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh giám sát hành trình tàu vận chuyển thông qua thiết bị tự động nhận dạng.

- Tiến hành kiểm tra độ sâu đáy luồng, thu dọn công trường, di chuyển các thiết bị thi công nạo vét, các phao tín hiệu, biển báo tạm, các chướng ngại vật (nếu có) phát sinh trong quá trình thi công.

- Chỉ thực hiện thi công vào thời điểm có điều kiện thời tiết phù hợp, không tiến hành thi công vào những ngày biến động và có mưa bão lớn.

4.4.2. Biện pháp giảm thiểu tác động của nước chảy tràn, rò rỉ từ quá trình vận chuyển chất nạo vét

Thường xuyên kiểm tra các đường ống hút chất nạo vét, đề phòng hư hỏng gây rò rỉ, rơi vãi chất nạo vét; các tàu hút, tàu xả đáy không được chứa quá đầy chất nạo vét (không quá 90% thể tích khoang) để tránh nước ô nhiễm rò rỉ vào tuyến luồng, làm đục nguồn nước.

4.4.3. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động lấy nước nuôi trồng thủy sản của người dân

- Thông báo đến chính quyền địa phương về thông tin Dự án cũng như kế hoạch thi công của Dự án; kết hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để thống nhất thời gian lấy nước của người dân địa phương. Phối hợp chặt chẽ với

chính quyền địa phương đề lắng nghe, tiếp thu ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân trong suốt quá trình thi công để kịp thời có biện pháp điều chỉnh.

- Thi công nhanh, đúng tiến độ, đảm bảo không gây tác động kéo dài tới hoạt động lấy nước của người dân.

- Tổ chức thực hiện giám sát, kiểm tra chất lượng nước tại các vị trí lấy nước của người dân để dự báo các tác động trong quá trình thi công tới hoạt động lấy nước nuôi trồng thủy sản của cộng đồng dân cư địa phương, điều chỉnh hoạt động nạo vét khi cần thiết.

4.4.4. Giảm thiểu tác động do nước rò rỉ từ hoạt động bơm vật chất nạo vét từ hồ trung chuyển lên bãi chứa

- Thi công tạo đê bao, ô lắng, cửa tràn, cửa xả bãi chứa chất nạo vét theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt.

- Bố trí vải địa kỹ thuật để lọc nước tại các cửa tràn, cửa xả; thường xuyên kiểm tra bảo đảm hiệu quả lọc của vải địa kỹ thuật.

- Quan trắc, giám sát chất lượng nước thoát từ bãi chứa chất nạo vét tại cửa xả ra rạch tự nhiên (rạch Tắc Cạn, kênh cấp đê nhánh 1, kênh Nước Mặn).

- Thường xuyên khơi thông hệ thống thoát nước mưa xung quanh khu vực bãi chứa chất nạo vét với tần suất 01 tuần/lần hoặc khi thấy có dấu hiệu bị tắc nghẽn.

- Thực hiện việc giám sát vị trí, hành trình, khối lượng đối với các phương tiện thi công nạo vét, phun hút chất nạo vét lên bãi chứa. Trên các tàu, sà lan vận chuyển có lắp đặt thiết bị AIS (thiết bị tự động nhận dạng), camera để giám sát trực tiếp hành trình vận chuyển, xả đáy tại hồ trung chuyển, đảm bảo định vị chính xác vị trí hồ trung chuyển và kiểm soát việc đổ đúng vị trí.

- Khi xả chất nạo vét xuống hồ trung chuyển phải xác định đúng vị trí, tốc độ mở cửa xả hợp lý để giảm phát tán chất lơ lửng. Khi kết thúc quá trình nạo vét luồng phải tiến hành công tác hoàn trả lại nguyên trạng ban đầu.

- Tại mỗi bãi chứa được xây dựng hệ thống đê bao các khu chứa để tránh tràn đổ ra ngoài, tại mỗi khu chứa bố trí 01 ô chứa và 1 - 2 ô lắng để lưu chứa vật chất nạo vét đồng thời xử lý sơ bộ (lắng, lọc) hỗn hợp nước bùn (bao gồm nước mưa) qua hệ thống cửa tràn, cửa xả tại các ô lắng nhằm đảm bảo chất lượng nước rò rỉ từ bãi đổ trước khi dẫn ra kênh, rạch tiếp nhận. Diện tích các ô lắng khu bãi từ C1 đến C7 khoảng 0,51 – 2,05 ha. Diện tích các ô lắng khu bãi T1, T3-1 và T3-2 khoảng 0,59 – 4,98 ha.

- Giám sát môi trường nước trong giai đoạn thi công để có các biện pháp xử lý kịp thời.

4.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

4.5.1. Phòng ngừa ứng phó sự cố bồi lắng, xói lở đường bờ

- Tổ chức thi công theo thiết kế được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định. Nạo vét đúng cao độ, độ dốc, chiều rộng đáy luồng theo thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quản lý giám sát chặt chẽ phạm vi nạo vét, độ sâu nạo vét.

- Tuân thủ kế hoạch, thứ tự nạo vét cũng như kiểm tra, giám sát đúng theo thiết kế công trình được duyệt, đảm bảo an toàn đường bờ, khu vực nạo vét không vượt biên luồng, cao độ, mái dốc, khối lượng nạo vét. Thực hiện theo dõi, giám sát diễn biến đường bờ trong quá trình thi công để kịp thời phát hiện và có phương án xử lý kịp thời. Trường hợp phát hiện dấu hiệu có khả năng xảy ra xói, lở đường bờ tại khu vực thi công phải tạm dừng ngay hoạt động nạo vét tại khu vực có liên quan, đồng thời báo cáo chính quyền địa phương, cơ quan chức năng và các bên liên quan để kiểm tra, xác định nguyên nhân, mức độ tác động và phương án xử lý, khắc phục sự cố; trong trường hợp cần thiết, điều chỉnh phương án và các thông số nạo vét phù hợp để đảm bảo giảm thiểu tác động tới đường bờ, kè, cảnh quan và môi trường.

4.5.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ, tràn dầu, rò rỉ dầu vào môi trường nước sông, nước biển

- Tuân thủ phương án bảo đảm an toàn hàng hải và các quy định khác trong thi công công trình; phương tiện tham gia thi công tuân thủ quy định về ứng phó sự cố tràn dầu tại Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ; thỏa thuận với đơn vị có chức năng ứng phó sự cố tràn dầu trên địa bàn trước khi thi công công trình để phối hợp khi xảy ra sự cố tràn dầu.

- Thường xuyên kiểm tra các thùng đựng nhiên liệu, phát hiện kịp thời sự cố rò rỉ dầu để ngăn chặn và thu hồi.

- Các phương tiện nạo vét, vận chuyển được trang bị vật liệu thấm dầu: giẻ lau, thùng chứa... để thu gom dầu rơi vãi. Không thải đổ trực tiếp dầu mỡ, giẻ lau dính dầu xuống sông, biển.

- Không dùng nước để dội rửa phương tiện nạo vét, vận chuyển có dầu nhớt rò rỉ, rơi vãi, dùng giẻ lau chùi và thấm hút dầu mỡ, sau đó thu gom giẻ dính dầu mỡ vào thùng đựng chất thải nguy hại.

- Thực hiện các biện pháp che chắn mưa an toàn cho những vị trí thường hay rơi vãi dầu nhớt.

- Bố trí đầy đủ các trang thiết bị phòng cháy chữa cháy (PCCC); định kỳ tập huấn cho công nhân về công tác PCCC.

- Thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

4.5.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan tới tai nạn giao thông thủy

- Thực hiện cắm phao báo hiệu khu vực thi công, hồ trung chuyển; phân luồng tuyến đảm bảo an toàn cho các tàu thuyền ra vào tuyến luồng. Tuân thủ phương án bảo đảm an toàn hàng hải đã được phê duyệt và các quy định khác, phối hợp với Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh trong hoạt động điều tiết giao thông; tuân thủ quy tắc báo hiệu Hàng hải Việt Nam, quy tắc báo hiệu đường thủy nội địa theo quy định.

- Không gây mất an toàn cho các phương tiện thủy trong khu vực và thông báo cho các cơ quan liên quan khi có bất kỳ sự cố nào xảy ra để có kế hoạch ứng phó, khắc phục kịp thời.

- Các phương tiện liên quan đến việc nạo vét và vận chuyển được bố trí đèn tín hiệu khi neo và khi di chuyển trên hành trình đến vị trí tiếp nhận chất nạo vét để không gây cản trở các phương tiện lưu thông trên luồng hàng hải trên luồng.

4.5.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố vỡ đê bao bãi chứa chất nạo vét

- Diện tích, chiều cao bãi chứa chất nạo vét được tính toán thiết kế phù hợp, tính đến hệ số an toàn bảo đảm không diễn ra quá tải gây rò rỉ chất nạo vét ra môi trường xung quanh.

- Thực hiện các biện pháp kỹ thuật phù hợp trong quá trình đổ chất nạo vét lên bãi chứa, tránh đổ tràn chất nạo vét ra ngoài môi trường gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình trạng đê bao, mực nước trong bãi chứa so với chiều cao của đê bao để kịp thời phát hiện nguy cơ mất an toàn và có biện pháp gia cố phù hợp. Trường hợp phát hiện có nguy cơ xảy ra sự cố với các đê bao bãi chứa, ngừng hút phun chất nạo vét lên bãi chứa; khẩn trương báo cáo và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan để kịp thời khắc phục sự cố; gia cố lại đê bao bãi chứa, kiểm tra đảm bảo chắc chắn trước khi tiếp tục phun chất nạo vét lên bãi chứa.

- Thực hiện đổ chất nạo vét lên bãi chứa theo đúng thiết kế, đảm bảo không vượt quá quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình trạng đê bao, mực nước trong bãi chứa để có biện pháp gia cố đê bao phù hợp.

- Trong trường hợp vỡ đê bao: Dừng thi công; gia cố đê bao đảm bảo yêu cầu của thiết kế; chỉ được thi công đổ chất nạo vét sau khi đã khắc phục xong toàn bộ sự cố; báo cáo các cơ quan có thẩm quyền liên quan chấp thuận trước khi tái thi công.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án

5.1. Chương trình quản lý môi trường

Chủ Dự án có trách nhiệm xây dựng, thực hiện chương trình quản lý môi trường đảm bảo đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường nêu tại mục 4 của Quyết định này.

5.2. Giám sát môi trường

5.2.1. Trong giai đoạn thi công

a) Giám sát chất lượng trầm tích:

- Thông số giám sát: As, Cd, Pb, Cu, Zn, Cr, Hg.

- Vị trí giám sát: 03 vị trí ở khu vực đầu, giữa và cuối tuyến luồng tại 03 đoạn cạn có khối lượng nạo vét lớn, cụ thể:

+ Đoạn luồng từ Phao báo hiệu số “58” +221 đến hạ lưu Cầu Bình Khánh (Phao báo hiệu số “69” +1000); tương ứng lý trình từ Km 0+000 đến Km 6+100: 01 vị trí.

+ Đoạn luồng từ hạ lưu Cầu Bình Khánh (Phao báo hiệu số “69” +1000 đến cặp Phao báo hiệu “17” và “18”); tương ứng lý trình từ Km 6+100 đến Km 47+200: 01 vị trí.

+ Đoạn luồng từ cặp Phao báo hiệu số “15” - Phao số “16” từ Phao báo hiệu số “0”; tương ứng lý trình từ Km 49+200 đến Km 66+197: 01 vị trí.

- Tần suất giám sát: Thực hiện lấy mẫu 01 lần trước khi nạo vét, tiếp nhận lên bãi chứa.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 43:2017/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về chất lượng trầm tích (so sánh với QCVN 43:2025/BNMT từ ngày 14/11/2025).

b) Giám sát chất lượng nước mặt:

- Thông số: pH, DO, TSS.

- Số lượng mẫu: 02 mẫu/vị trí (buổi sáng, buổi chiều).

- Tần suất: 01 tuần/lần.

- Thời gian quan trắc: bắt đầu từ khi thi công hồ trung chuyển đến khi kết thúc thi công công trình.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Các vị trí giám sát (07 vị trí):

Bảng 4. Bảng tọa độ vị trí giám sát chất lượng nước mặt

STT	Ký hiệu	Mô tả vị trí	Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°	
			X (m)	Y (m)
1	GS1	Vị trí trên sông Soài Rạp, gần khu nuôi thủy sản xã Bình Khánh - giám sát ảnh hưởng của hoạt động nạo vét	1179460,166	609558,179
2	GS2	Vị trí trên sông Soài Rạp, gần khu nuôi thủy sản xã Bình Khánh - giám sát ảnh hưởng của hoạt động nạo vét	1177177,160	611357,675
3	GS3	Vị trí trên sông Soài Rạp, gần khu nuôi trồng thủy sản xã An Thới Đông - giám sát ảnh hưởng của hoạt động nạo vét	1171713,149	613382,322

STT	Ký hiệu	Mô tả vị trí	Hệ toạ độ VN-2000 Kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°	
			X (m)	Y (m)
4	GS4	Vị trí trên sông Soài Rạp, gần khu nuôi trồng thủy sản xã An Thới Đông - giám sát ảnh hưởng của hoạt động nạo vét	1164749,057	609885,298
5	GS5	Vị trí trên sông Soài Rạp, gần khu nuôi thủy sản xã Lý Nhơn (nay là xã An Thới Đông) - giám sát ảnh hưởng của hoạt động nạo vét	1156885,663	611495,588
6	XT1-2	Vị trí tiếp nhận nước từ cửa xả khu bãi chứa T1 thuộc bãi chứa xã Tân Tập - trên rạch Tắc Cạn	1164688,660	607093,400
7	XT3-2-2	Vị trí tiếp nhận nước từ cửa xả khu chứa T3 thuộc bãi chứa xã Tân Tập - trên sông Soài Rạp	1163212,480	607841,180

c) Giám sát chất lượng nước biển ven bờ:

- Thông số: pH, DO, TSS.
- Số lượng mẫu: 02 mẫu/vị trí (buổi sáng, buổi chiều).
- Tần suất: 01 tuần/lần.
- Thời gian quan trắc: Bắt đầu từ khi thi công hồ trung chuyển đến khi kết thúc thi công công trình.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 10:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển.
- Các vị trí giám sát (08 vị trí):

Bảng 5. Bảng toạ độ vị trí giám sát chất lượng nước biển ven bờ

STT	Ký hiệu	Mô tả vị trí	Hệ toạ độ VN – 2000 Kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°	
			X (m)	Y (m)
1	GS6	Vị trí gần khu nuôi thủy sản ven biển xã Kiểng Phước (nay là xã Gia Thuận) và gần hồ trung chuyển	1149166,972	613370,318
2	GS7	Vị trí gần khu nuôi thủy sản xã Lý Nhơn (nay là xã An Thới Đông),	1152095,199	615857,139

STT	Ký hiệu	Mô tả vị trí	Hệ tọa độ VN – 2000 Kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°	
			X (m)	Y (m)
		gần cửa sông Soài Rạp		
3	CX1-2	Vị trí tiếp nhận nước từ cửa xả bãi chứa C1 xã Kiểng Phước (nay là xã Gia Thuận) - trên kênh Nước Mặn, là kênh tiêu dẫn ra cống tiêu Rạch Xẻo.	1148998,100	611589,450
4	CX2-2	Vị trí tiếp nhận nước từ cửa xả bãi chứa C2 xã Kiểng Phước (nay là xã Gia Thuận) - trên kênh Nước Mặn, là kênh tiêu dẫn ra cống tiêu Rạch Xẻo.	1148718,980	611556,760
5	CX3-2	Vị trí tiếp nhận nước từ cửa xả bãi chứa C3 xã Kiểng Phước (nay là xã Gia Thuận) - trên kênh Nước Mặn, là kênh tiêu dẫn ra cống tiêu Rạch Xẻo.	1148291,170	611529,980
6	CX4-2	Vị trí tiếp nhận nước từ cửa xả bãi chứa C4 xã Kiểng Phước (nay là xã Gia Thuận) trên kênh cặp đê nhánh 1, là kênh tiêu dẫn ra cống tiêu Rạch Xẻo.	1148231,320	612663,720
7	CX6-2	Vị trí tiếp nhận nước từ cửa xả bãi chứa C5-C6 xã Kiểng Phước (nay là xã Gia Thuận) trên kênh cặp đê nhánh 1, là kênh tiêu dẫn ra cống tiêu Rạch Xẻo.	1148164,350	612251,940
8	CX7-2	Vị trí tiếp nhận nước từ cửa xả bãi chứa C7 xã Kiểng Phước (nay là xã Gia Thuận) trên kênh cặp đê nhánh 1, là kênh tiêu dẫn ra cống tiêu Rạch Xẻo.	1147597,130	612622,590

d) Giám sát CTR và CTNH:

Thực hiện giám sát việc phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan; định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

đ) Giám sát khác:

- Thực hiện giám sát quá trình vận chuyển chất nạo vét, đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.

- Thực hiện giám sát sạt lở hai bên bờ sông tại vị trí thi công nạo vét các đoạn cạn thuộc phạm vi Dự án nhằm phát hiện các hiện tượng sạt lở, sụt lún và các bãi chứa chất nạo vét trong suốt quá trình thi công.

- Thực hiện giám sát khả năng thoát tiêu thoát nước tại các bãi chứa, bảo đảm không gây ngập úng.

5.2.2. Trong giai đoạn vận hành

Chủ Dự án thực hiện bàn giao lại khu vực bãi đã tiếp nhận vật chất nạo vét của Dự án cho các hộ dân tại xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là xã Kiểng Phước, tỉnh Tiền Giang) và khu vực bãi chứa Nam Tân Tập, xã Tân Tập của Công ty TNHH Saigontel Long An quản lý, đồng thời báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (trước đây là tỉnh Long An), và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (trước đây là tỉnh Tiền Giang) biết để quản lý theo quy định.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

6.1. Chỉ được phép triển khai thực hiện Dự án khi thỏa mãn các điều kiện sau: Thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa theo quy định hiện hành; được cơ quan có thẩm quyền cho phép triển khai nạo vét, tiếp nhận chất nạo vét theo đúng địa điểm, diện tích, chuẩn tắc thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và tuân thủ nghiêm các yêu cầu về an toàn trong thiết kế đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp với đơn vị quản lý và người dân thực hiện xong việc giải phóng mặt bằng, khối lượng thực bì (cây cối, hoa màu, nhà ở của người dân chưa được di dời) tại 2 khu vực bãi chứa vật liệu nạo vét; Chỉ được hút phun chất nạo vét của Dự án sau khi đã thi công xong các ô lắng, cửa tràn, cửa xả theo đúng thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Chịu trách nhiệm về tính chính xác của thành phần, khối lượng chất nạo vét và lưu chứa trong toàn bộ quá trình thực hiện Dự án.

6.2. Thu gom, phân loại và xử lý toàn bộ các loại CTR phát sinh, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường, an toàn và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ và những quy định khác của pháp luật liên quan.

6.3. Lập phương án bảo đảm an toàn hàng hải cho Dự án theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ trình Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt trước khi thi công Dự án; lắp đặt biển cảnh báo, chỉ dẫn tại khu vực nạo vét và phối hợp với cơ quan chức năng thông báo đến các chủ phương tiện vận tải thủy sử dụng tuyến luồng trong thời gian triển khai các hoạt động của Dự án; thực hiện đúng các quy định của Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 về quản lý hoạt động nạo vét trong

vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa và Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

6.4. Kiểm tra, rà soát toàn bộ Dự án đảm bảo thống nhất về số liệu, vị trí giữa hồ sơ và thực địa về hiện trạng đất đổ chất nạo vét tại bãi chứa Kiểng Phước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trước đây là tỉnh Tiền Giang) và bãi chứa Nam Tân Tập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (trước đây là tỉnh Long An); áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý tổ chức thi công phù hợp, hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến cảnh quan xung quanh sông Soài Rạp khi nạo vét, hoạt động giao thông trên sông, hoạt động nuôi trồng thủy sản dọc 2 bờ sông Soài Rạp, sông Cần Giuộc và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trên khu vực thực hiện nạo vét của Dự án.

6.5. Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công. Trong quá trình thi công, thường xuyên giám sát an toàn và các sự cố môi trường tại khu vực đổ vật chất nạo vét, các vị trí có nguy cơ sạt lở, xói mòn, đặc biệt là dọc hai bên bờ sông Soài Rạp. Đồng thời, phải theo dõi liên tục để kịp thời phát hiện các hiện tượng sạt lở, sụt lún, tràn bùn đất, ô nhiễm nước mặt... và áp dụng các biện pháp phòng ngừa, khắc phục phù hợp.

6.6. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực Dự án trong quá trình thi công.

6.7. Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực thi công, xây dựng phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tới các hoạt động giao thông nội bộ và khu vực xung quanh Dự án.

6.8. Tuân thủ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển; nghiên cứu, thực hiện Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh.

6.9. Thanh thải mọi chướng ngại vật, di chuyển các thiết bị, máy móc thi công, phao dấu, biển báo ra khỏi khu vực theo quy định, đảm bảo an toàn hoạt động giao thông thủy và an toàn hàng hải trên tuyến luồng, hoàn nguyên hồ trung chuyển sau khi kết thúc quá trình nạo vét, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; phối hợp với Công ty TNHH Saigontel Long An và UBND xã Tân Tập để báo cáo Ủy ban nhân dân các tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Tây Ninh giải quyết các thủ tục bàn giao công tác quản lý bãi chứa vật chất nạo vét sau khi hoàn thành việc thi

công đồ thải vật chất nạo vét tại các bãi chứa.

6.10. Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường và lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh Tây Ninh, Đồng Tháp và Thành phố Hồ Chí Minh để quản lý, theo dõi theo quy định.

6.11. Tuân thủ các quy định hiện hành về: bảo tồn đa dạng sinh học; tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án.

6.12. Chịu trách nhiệm toàn bộ và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường trong trường hợp xảy ra do sạt lở, sụt lún, ô nhiễm nước sông, biển do hoạt động triển khai của Dự án; trường hợp xảy ra sự cố phải dừng ngay hoạt động thi công và phối hợp với các cơ quan có liên quan khắc phục sự cố và đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6.13. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết; phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện giám sát tác động của Dự án đến cảnh quan, hệ sinh thái, đa dạng sinh học tại khu vực triển khai Dự án; cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

6.14. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường, đảm bảo các cam kết như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

6.15. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật đảm bảo tính chính xác về thông tin, số liệu, kết quả tính toán, danh sách người thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án, kết quả quan trắc hiện trạng môi trường, danh sách tham vấn đối tượng bị tác động trực tiếp của Dự án và những nội dung cam kết./.